

BIỆT ĐỘNG QUÂN QUÂN LỰC VNCH

NGUYỄN KIM BIÊN, K10

I- NGUỒN GỐC VÀ HÌNH THÀNH CÁC ĐƠN VỊ RANGER (COMMANDO)

Từ buổi sơ khai, sau khi hình thành các bộ lạc trên địa cầu, các tộc trưởng hiếu chiến, tham vọng mở rộng vùng ảnh hưởng gây ra cảnh chém giết nhau.

Những bộ lạc nhỏ yếu bị tàn sát, bị lấn áp, bị bắt làm nô lệ, đa số là đàn bà con nít. Đàn ông trai trẻ thoát chết, chạy trốn vào rừng núi rậm rạp tìm cách phục thù. Họ ngấm ngầm từng toán nhỏ bắt chọt xâm nhập giải thoát thân nhân và săn tìm cơ hội phục kích giết kẻ thù, rồi tẩu thoát.

Khái niệm về Ranger được rõ nét hơn kể từ Thế Kỷ 13 tại Anh, sau đó ở Nam Phi và Bắc Mỹ vào Thế Kỷ 17. Tại Bắc Mỹ, cuộc chiến giữa chính quyền bảo hộ và các bộ lạc da đỏ bản địa rất ác liệt. Dù trang bị thô sơ nhưng chiến binh da đỏ, như những bóng ma, tập kích các đồn hẻo lánh, các toán quân biên phòng của chính quyền bảo hộ. Để đáp ứng nhu cầu an



ninh, bình định, năm 1676 quan niệm Ranger ra đời: Ranger phải là các phần tử chuyên nghiệp, tổ chức thành toán nhỏ gồm các thành viên da trắng, và da màu bản địa, bạn hữu, trực thuộc chính quyền địa phương hoạt động ở tuyến đầu, sưu tầm tin tức, báo động sớm các hoạt động của địch đồng thời là đơn vị tiền sát, hướng đạo về dân tình, mục tiêu cho lực lượng đặc nhiệm, hoặc quân đội của chính phủ trong mọi cuộc hành quân.

Đến năm 1940, Commandos và Rangers được tổ chức thành đại đội kể cả một số independent companies của Anh và Úc biến cải thành Commandos. Tới năm 1943, quân đội Anh có 4 Bristist Commando Brigades, Mỹ có 6 US Rangers battalions. Xuyên suốt Thế Chiến II (1939-1945) các lực lượng Commandos và Rangers tăng phái cho các đại đơn vị Đồng Minh ở chiến trường Châu Âu, vùng Địa Trung Hải, cũng như tại mặt trận Thái Bình Dương với sứ mạng đặc biệt đột kích, phá huỷ các cơ sở tiếp vận, các cứ điểm trọng yếu, phục kích các đoàn xe, hỏa xa v.v. của phe trục Đức-Ý-Nhật. Sau Thế Chiến Thứ II, các đơn vị Commandos và Rangers được giải thể. Tuy nhiên, khi có chiến tranh như cuộc chiến Triều Tiên, các đơn vị này lại được tái thành lập, khi chiến tranh chấm dứt lại giải thể, nhưng vẫn duy trì các khóa huấn luyện Commando và Ranger cho các sĩ quan, và hạ sĩ quan cho tới ngày nay.

II- BIỆT ĐỘNG QUÂN VIỆT NAM

21-THÀNH LẬP CÁC ĐẠI ĐỘI BIỆT ĐỘNG QUÂN

Ngày 26 tháng 10 năm 1955, cuộc trưng cầu dân ý với kết quả trên 90% phiếu tín nhiệm Thủ Tướng Ngô Đình Diệm giữ chức Tổng Thống thay thế Quốc Trưởng Bảo Đại. Nền Đệ Nhất Cộng Hoà ra đời, quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam, trao lại quyền độc lập hoàn toàn cho Việt Nam.

Ngày 16 tháng 2 năm 1960, Tổng Thống Ngô Đình Diệm

chỉ thị cho các Tư Lệnh Sư Đoàn và Quân Khu thành lập các đại đội Biệt Động Quân, tuyển chọn từ các sư đoàn bộ binh, lực lượng phòng vệ dân sự (Bảo An Đoàn), và các quân nhân giải ngũ. Tiêu chuẩn chọn lựa, theo ý Tổng Thống Diệm, phải là các đơn vị bộ binh giỏi nhất, những cá nhân thật ưu tú tình nguyện. Mười lăm (15) đại đội được thành hình vào đầu tháng 3 năm 1960. Ba mươi hai (32) đại đội sau đó trực thuộc các quân khu. Mười tám (18) đại đội thuộc các sư đoàn. Tất cả được trang bị quần áo bà ba đen, vũ khí gọn nhẹ, hành quân độc lập theo lệnh của tiểu khu và sư đoàn, đã gặt hái nhiều thành tích tốt đẹp trong các cuộc tiểu trừ du kích cộng sản. Họ được xếp vào các đơn vị chiến đấu dũng cảm, bách chiến bách thắng, gây cho du kích cộng sản hoảng vía cao chạy xa bay mỗi khi chạm súng với Biệt Động Quân

22- THÀNH LẬP TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN BĐQ ĐÀ NẴNG VÀ SÔNG MAO.

Trung tuần Tháng 4 Năm 1960, trong cuộc thăm viếng trường Biệt Động Đội Đồng Đế (sau đổi tên là TTHL Biệt Động Quân Nha Trang), Tổng Thống Ngô Đình Diệm rất hài lòng cách thức huấn luyện và thực tập do một số sĩ quan huấn luyện viên tốt nghiệp khoá Ranger tại Fort Benning, Georgia, Hoa Kỳ, về áp dụng. Trở về Sài Gòn, ông liền chỉ thị cho Bộ Tổng Tham Mưu/ QLVNCH thành lập hai TTHL/ BĐQ, một tại Đà Nẵng để huấn luyện cho sĩ quan và hạ sĩ quan thuộc Quân Đoàn I, một tại Sông Mao huấn luyện cho sĩ quan, hạ sĩ quan thuộc Quân Đoàn III, và Quân Đoàn IV. Bộ TTM/ QLVNCH yêu cầu Phái Bộ Viện Trợ Mỹ (Military Assistance Advisory Group) giúp đỡ tổ chức các toán huấn luyện viên hỗn hợp cho hai TTHL này.

Vào trung tuần tháng 5 năm 1960, Liên Đoàn 77 Special Forces đến Việt Nam chia làm hai toán, một toán tới Đà Nẵng và một toán tới Sông Mao. Cũng trong thời gian này, các sĩ quan Việt Nam tốt nghiệp Khoá Bộ Binh Cao Cấp (IOAC), và các sĩ quan tốt nghiệp khoá Đại Đội Trưởng (ACO) tại trường

Fort Benning, Georgia, Hoa Kỳ, hồi hương về trình diện Ban Quân Huấn (sau này thành Tổng Cục Quân Huấn) thuộc Phòng 3 Bộ TTM, được phân phối về TTHL/ BĐQ Sông Mao.

Các Đại Úy Đỗ Văn Sáu, Hồ Văn Phước, Trần Công Liễu, Đào Vĩnh Thi, Trần Hữu Toán, Nguyễn Ni Văn; các Trung úy Ngô Minh Hồng, Quan Minh Tổng, Nguyễn Văn Sảo, và Phan Văn Cẩm. Về TTHL/ BĐQ Đà Nẵng, gồm các Đại Úy: Nguyễn Văn Đại (trưởng toán), Trần Văn Hai, Võ Công Trí, Nguyễn Hoàn Bảo, Cao Quốc Điền, Trần đình Nại, Cao Văn Chon; các Trung Úy: Nguyễn Kim Biên, Phạm Quang Vân, Nguyễn Văn Vy, và Hoàng Tôn Oai. Về phía các huấn luyện viên Mỹ thuộc Team A 7th Special Task Forces tại TTHL/ BĐQ Đà Nẵng gồm có: Thiếu Tá Slade (trưởng toán), cùng các Đại Úy Kaiser, Grimmatt, Yohmes, Snyder, Trung Úy Wynn, Thượng Sĩ Gray, Schocomaker, Yones và Trung Sĩ Y Tá Foulter. Riêng tên các huấn luyện viên Mỹ ở TTHL/ BĐQ Sông Mao không được rõ.

Ban Chỉ Huy TTHL/ BĐQ Đà Nẵng: Thiếu Tá Chương Phát Dưỡng, Chỉ Huy Trưởng, một thiếu úy phụ trách Tiếp Liệu, Tiếp Vận, một thiếu úy phụ trách ẩm thực cho khóa sinh, canh gác, tạp dịch và một trung đội Bộ Binh. Tất cả thuộc Sư Đoàn 2 Bộ Binh biệt phái. Cả hai TTHL/ BĐQ Đà Nẵng và Sông Mao đồng thành lập vào thượng tuần tháng 5 năm 1960.

Ở đây chỉ đề cập tới TTHL/ BĐQ Đà Nẵng làm điển hình. Ngày 25 tháng 5 năm 1960, Thiếu Tá Chương Phát Dưỡng giới thiệu hai toán huấn luyện viên Mỹ Việt, sau đó huấn luyện viên Việt Nam cùng ngồi chung xe jeep của HLV Mỹ về cư xá sĩ quan Đà Nẵng nơi cư ngụ của SQ/ HLV Việt Nam. HLV Mỹ về cư xá Phái Bộ Cố Vấn Mỹ ở cuối đường Độc Lập cạnh sông Hàn. Sau đó mỗi buổi sáng, HLV Mỹ tới đưa HLV Việt Nam vào TTHL (toạ lạc tại doanh trại của Bảo An Đoàn cũ, phía Tây Nam phi trường Đà Nẵng, kế cận Quốc Lộ 1 và xã Phước Tường, Hoà Cầm).

Công việc cấp bách của HLV Việt-Mỹ là thám sát địa điểm huấn luyện, tổ chức các bãi tập tại đèo Đại La, núi Ba Ra vùng Hoà Cầm, ven sông vùng Hà Thanh, Nam Ô..., cũng như dịch tài liệu, soạn phiếu huấn luyện, chuẩn bị trợ huấn cụ. Trong 15 ngày, tất cả các phương tiện, tài liệu, vật liệu, văn phòng phẩm, và phương tiện di chuyển đều do Team A 7th Special Task Forces cung cấp. Riêng xe cộ chuyển vận khoá sinh do Đại Đội Vận Tải Sư Đoàn 2 BB cung cấp bất cứ lúc nào.

Ngày 10 tháng 6 năm 1960, các khóa sinh đến trình diện chỉ phải đóng sáu tuần tiền ăn theo tiêu chuẩn bình thường. Tuy vậy suốt thời gian thụ huấn, khoá sinh được hưởng chế độ ăn uống cao và khẩu phần phụ trội sáng, trưa, chiều, mà không phải trả thêm một đồng nào. Khóa sinh được trang bị đầy đủ quân trang, quân dụng, vũ khí như một quân nhân tác chiến.*

Thành phần khóa sinh, một phần tình nguyện theo học, phần còn lại được tuyển lựa gồm 50 HSQ, 50 SQ cấp úy và cấp tá, trong số cấp tá có người đương kim là trung đoàn phó, tham mưu trưởng sư đoàn, tỉnh trưởng. Theo nội quy, các khóa sinh tự gỡ bỏ cấp hiệu và mang số khoá sinh cho tới ngày mãn khóa. Mỗi HLV Mỹ và Việt ít nhất phải đảm nhiệm huấn luyện viên chính (prime instructor) một môn, ngoài ra sẽ làm huấn luyện viên phụ (assistant instructor) cho các huấn luyện viên chính khác, hoặc kiêm thông dịch nếu huấn luyện viên chính là Mỹ. Riêng hai trường toán được miễn là AI vì bận nhiều việc như lập lịch trình huấn luyện và đón tiếp, hướng dẫn các VIP Mỹ Việt đến thăm. Tóm lại, sự phối hợp huấn luyện giữa Mỹ và Việt rất nhịp nhàng, chặt chẽ, đồng đều. Chương trình huấn luyện sáu tuần lễ, trung bình mỗi tuần là 84 giờ, bất kể ngày đêm. Chỉ có ngày chủ nhật huấn luyện viên, khóa sinh được nghỉ xả hơi. Tuy nhiên, tất cả HLV phải hợp mặt vào lúc 10.00 sáng Chủ Nhật để kiểm điểm công tác trong tuần.

Các môn học gồm: Phục kích, phản phục kích, đột kích, thám sát, kỹ thuật sưu tầm tin tức, chiến tranh chống du kích, bơi lội, vượt sông, mìn, chất nổ, cạm bẫy, cấp cứu sơ khởi,

mưu sinh thoát hiểm, cận chiến, tác xạ làm quen các loại vũ khí, tác xạ di động, tác xạ phản ứng nhanh ngày, đêm, di hành với ba lô, súng đạn (nặng 15 kgs) leo núi, băng rừng, trên đường về trung tâm đi gia tốc đoạn đường dài 10 km và bài tập dã ngoại 48 giờ. Ngoài ra tập thể dục từ 4 đến 5 giờ sáng mỗi ngày, và tự giác đu xà ngang 15 lần trước khi vào phòng ăn. Hình phạt thông thường là hít đất, nhẩy xôm, chạy vòng vòng. Theo thông lệ, huấn luyện viên biểu diễn trước, khóa sinh bị phạt thi hành sau. Khóa sinh nào khai bệnh nghỉ hai ngày trở lên đều bị loại và phải học lại khóa kế tiếp. Lễ mãn Khoá 1 BĐQ dưới quyền chủ tọa của Trung Tướng Trần Văn Đôn, Tư Lệnh Quân Đoàn I. Ông đã khen ngợi khóa sinh “tích cực thụ huấn” và tuyên dương TTHL/ BĐQ Đà Nẵng là đơn vị duy nhất của Quân đoàn “làm việc không biết mệt mỏi, hoàn thành trách nhiệm huấn luyện tối ưu”.

Kết quả huấn luyện qua vóc dáng, nét mặt của 100 khóa sinh tốt nghiệp so với ngày đầu đến thụ huấn, đã biến màu da thành sạm nắng, nâu đậm (nếu không muốn nói là đen kịt), nhưng rất khỏe mạnh vui vẻ, năng động, cương nghị, tự tin hơn nhiều. Khóa sinh rời khỏi trung tâm cũng là lúc tất cả huấn luyện viên được nghỉ 15 ngày phép về thăm gia đình bạn hữu.

Trung tuần tháng 8 năm 1960, Team A 7th Special Forces mãn nhiệm về nước. Thiếu Tá Lê Tích Thiểu (tốt nghiệp Khóa I BĐQ) giữ chức CHT/ TTHL/ BĐQ Đà Nẵng thay Thiếu Tá Chương Phát Dưỡng. Kể từ khóa 2 BĐQ, khai giảng vào cuối tháng 8 năm 1960, huấn luyện viên Việt Nam hoàn toàn đảm nhận mọi trọng trách huấn luyện với sự tiếp tay của một số sĩ quan, hạ sĩ quan tốt nghiệp Khóa I BĐQ được lưu giữ làm phụ tá HLV và sự yểm trợ tích cực của toán cố vấn do Thiếu Tá John Warren, là cố vấn trưởng đến từ 1st Special Task Forces, Okinawa.

Ngoài hai TTHL Đà Nẵng và Sông Mao, TTHL/ BĐQ Nha Trang là hậu thân của Trường Biệt Động Đội Đòng Đé, đặc

trách huấn luyện cho sĩ quan và hạ sĩ quan thuộc Quân Đoàn II.

Song song với ba TTHL nêu trên, còn có TTHL/ BĐQ Trung Hoà, và Thất Sơn, huấn luyện cho các đại đội Biệt Động Quân.

23- THÀNH LẬP BỘ CHỈ HUY BIỆT ĐỘNG QUÂN

Ngày 1 tháng 7 năm 1960, Bộ TTM/ QLVNCH chính thức thành lập Binh Chủng Biệt Động Quân. Bộ Chỉ Huy đặt tại một doanh trại cũ đường Tô Hiến Thành, Quận 3 Sài Gòn, có nhiệm vụ quản trị, điều hành, bổ sung quân số, trang bị, thanh tra, theo dõi, thống kê các hoạt động của tất cả các đơn vị BĐQ.

Chỉ Huy Trưởng đầu tiên của binh chủng là Thiếu Tá Phan Trọng Chinh, kế tiếp là Thiếu Tướng Tôn Thất Xứng, Chuẩn Tướng Lam Sơn, Chuẩn Tướng Phan Xuân Nhuận, Trung Tá Trần Văn Hai, Trung Tá Trần Công Liễu và cuối cùng là Thiếu Tướng Đỗ Kế Giai cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Ban Tham Mưu gồm có: Chỉ Huy Phó kiêm Tham Mưu Trưởng, Phòng Quản Trị Nhân Viên, Phòng Kế Hoạch và Điều Hành, Phòng Tiếp Vận và Tiếp liệu, Phòng Tâm Lý Chiến và Xã Hội, Phòng An Ninh, và trung đội canh gác. Ngay sau khi thành lập BCH/ BĐQ, phù hiệu, huy hiệu BĐQ được thực hiện theo mẫu vẽ của Đại Úy Nguyễn Thành Chuẩn gồm: Phù hiệu mang trên cánh tay áo trái là hình khiên nền vàng có đầu beo đen, ngôi sao trắng. Phù hiệu trên beret nâu là nhánh dương liễu vàng, mũi tên có cánh màu trắng nằm ngang. Riêng huy hiệu đeo trên ngực áo là nhánh dương liễu màu vàng, hai thanh kiếm gác chéo, có ngôi sao vàng, dành cho tất cả sĩ quan và hạ sĩ quan, kể cả cảnh sát và đồng minh tốt nghiệp khóa Biệt Động Quân hoặc khoá học Rừng núi sinh lý.

Quân phục tác chiến của BĐQ là đồng phục rằn ri màu hoa rùng. Kể từ ngày thành lập binh chủng, tất cả các BĐQ không phân biệt cấp bậc đều được hưởng thêm 300\$ (VND) một

tháng ngoài tiền lương ấn định.

24- THÀNH LẬP TTHL/BDQ / DỤC MỸ.

Ngày 1 tháng 8 năm 1961, Bộ TTM/ QLVNCH quyết định sát nhập các TTHL/ BDQ Đà Nẵng, Nha Trang, Sông Mao



Trung Tâm Huấn Luyện Biệt Động Quân Dục Mỹ, được mệnh danh là nơi tàn phá sắc đẹp. Trung Tá Trần Công Liễu Khóa 8, Chỉ Huy Trưởng, đứng giữa.

thành một TTHL/ BDQ thống nhất tại Dục Mỹ, tọa lạc tại bản doanh cũ của Sư Đoàn 23 BB, kế cận Quốc Lộ 21, giữa quận lỵ Ninh Hoà và Khánh Dương. Cũng thời gian này TTHL/ BDQ Trung Hoà và Thất Sơn được sát nhập thành TTHL/ BDQ Trung Lập chuyên huấn luyện các đại đội và tiểu đoàn BDQ. Đại Úy Trần Đình Nại nguyên là HLV tại TTHL/ BDQ Đà Nẵng được chỉ định giữ chức Chỉ Huy Trưởng TTHL/ BDQ Trung Lập và Thiếu Tá Tom Henry làm cố vấn trưởng.

Trung Tâm Huấn Luyện BDQ Dục Mỹ gồm: Chỉ Huy Trưởng, Chỉ Huy Phó, Tham Mưu Trưởng, Phòng Quản Trị Nhân Viên, Phòng An Ninh Tình Báo, Phòng 3, Phòng Tài Chánh, Phòng Tiếp Vận, Tiếp Liệu, Phòng Quân Huấn, Liên Đoàn Khoá Sinh, Ban Truyền Tin, Bệnh Xá, Ban Chỉ Huy Trại

cùng hai Đại Đội 301 và 302 (canh gác, tạp dịch, làm giả địch, diễn tập).

Phòng Huấn Luyện là quan trọng nhất gồm có các ban: Ban Nghiên cứu, Ban Kế Hoạch, Khoa Chiến Thuật, Khoa Tổng Quát và Vũ Tác Min, Ban Trợ Huấn Cụ. Phòng này phụ trách huấn luyện:

- Khoá Căn Bản BÐQ cho tân khóa sinh.
- Khoá Rừng Núi Sinh Lầy.
- Khoá Bỏ Túc Tiểu Đoàn BÐQ.
- Khoá Viễn Thám.

Chỉ Huy Trưởng TTHL/BÐQ/ Dục Mỹ đầu tiên là: Trung Tá Vĩnh Biểu, kế đến là Đại Tá Đặng Văn Sơn, Trung Tá Nguyễn Văn Kiên, Thiếu Tá Trần Công Liễu, Trung Tá Nguyễn Hữu Phú, Trung Tá Nguyễn Khắc Trường, cuối cùng là Đại Tá Nguyễn Văn Đại cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. Chương trình huấn luyện 42 ngày đêm liên tục, trung bình 18 giờ/ ngày. Các môn học tương tự như ở TTHL/ BÐQ Đà-Nẵng trước đây, ngoài ra thêm môn đi dây Kinh Dị, dây Tử Thần, Tuột Núi và lục soát xóm làng Việt Cộng. Riêng khóa Rừng Núi Sinh Lầy có 10 ngày thực tập tại căn cứ Núi Rừng (phía Bắc Dục Mỹ khoảng 10km), 10 ngày thực tập tại căn cứ Sinh Lầy ở chân đèo Rọ Tượng (gần Quốc Lộ I, giữa quận lỵ Ninh Hoà và Nha Trang). Khóa huấn luyện bỏ túc tiểu đoàn có thêm bài tập Bộ Chỉ Huy (Tham Mưu) 24 giờ, và cuộc thực tập tiểu đoàn hành quân 72 giờ trong vùng đồng ruộng, làng mạc, đồi núi phía Tây Bắc quận lỵ Ninh Hoà.

Tất cả khoá sinh các khoá mỗi khi di chuyển bộ đến lớp học hoặc bãi tập luôn luôn trong tư thế súng cầm tay, đeo ba lô nặng 15 kgs. Hình phạt thông thường là hít đất, nhẩy xồm, chạy. Đôi khi sĩ quan kỹ luật hoặc huấn luyện viên phạt tập thể hoặc cá nhân bất cứ lúc nào, không cần lý do. Ngoài ra khoá sinh RNSL khai bệnh nghỉ một ngày, cuối khóa chỉ được cấp chứng chỉ thay vì được cấp Bằng Tốt Nghiệp.

Trung Tâm Huấn Luyện BĐQ Dục Mỹ còn đảm nhiệm huấn luyện RNSL cho sinh viên sĩ quan Võ Bị Đà Lạt, Thủ Đức, Cảnh Sát và hai (2) khoá cho sĩ quan, hạ sĩ quan cho Đại Hàn. Tất cả huấn luyện viên nòng cốt ban đầu đều được tu nghiệp tại các quân trường Fort Benning Georgia; Fort Bragg, North Carolina; nhưng khi các TTHL/ BĐQ Đà Nẵng, Nha Trang, Sông Mao giải tán, về tập trung tại Dục Mỹ chỉ còn khoảng một nửa. Nửa còn lại xin trở về đơn vị gốc tại Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hoà, và Sài Gòn. Các thể hệ huấn luyện viên và phụ tá huấn luyện viên kế tiếp đều tốt nghiệp các khoá BĐQ Đà Nẵng, Nha Trang, Sông Mao và RNSL tại Dục Mỹ.

Từ cuối năm 1961 đến tháng 11 năm 1963, dưới quyền chỉ huy của Đại Tá Đặng Văn Sơn, Trung Tâm Huấn Luyện BĐQ Dục Mỹ đã nổi tiếng là “Lò Luyện Thép”, không những ở trong nước mà tiếng vang đã đến khắp vùng Đông Nam Á Châu. Rất nhiều phái đoàn cao cấp của quân đội đồng minh cũng như chính khách quan trọng, các tướng lãnh tư lệnh các Quân Đoàn và Bộ TTM/ QLVNCH thường xuyên đến thăm liên tục. Thành quả nêu trên đều nhờ vào tất cả mọi thành viên thuộc TTHL có kinh nghiệm, năng nổ, nhiệt tình, tự giác, gương mẫu cùng với sự trợ giúp của các cố vấn, với phương pháp huấn luyện sáng tạo, thực tiễn, khắt khe, kỷ luật, lý thuyết ngắn gọn, thực hành tối đa, rèn luyện cả tinh thần lẫn thể chất...

Lễ mãn khóa đơn giản nhưng trang trọng, khoá sinh nhận Bằng Tốt Nghiệp với lòng tự hào, tươi vui. Lúc này cũng là lúc họ đã lột xác từ bạch diện thư sinh thành các pho tượng đồng đen, sẵn sàng lao vào cuộc chiến với tinh thần bất khuất...

25- THÀNH LẬP CÁC TIỂU ĐOÀN BĐQ.

Nhiều tiểu khu đã sử dụng các đại đội BĐQ sai nguyên tắc, không đúng với chức năng Biệt Động Quân, tệ hơn nữa họ dùng BĐQ để canh gác bảo vệ tỉnh trưởng. Vì vậy, theo đề nghị của MACV (Military Assistance Command VN) vào đầu

năm 1962, Bộ TTM/ QLVNCH, thu hồi các đại đội này và thành lập 3 tiểu Đoàn BĐQ: Tiểu Đoàn 10 tại Đà Nẵng (QĐI), Tiểu Đoàn 20 tại Pleiku (QĐII), Tiểu Đoàn 30 tại Sài Gòn (Biệt Khu Thủ Đô) với nhiệm vụ tiến sâu vào lòng địch, kiểm soát để truy tìm và tiêu diệt chúng.



Năm 1963, quân đội Bắc Việt gia tăng xâm nhập vào miền Nam Việt nam, mở rộng chiến tranh. Biệt Động Quân được xử dụng càng lúc càng nhiều nhằm ngăn chặn Việt Cộng, chặn đứng các cuộc chuyển quân và tiếp vận từ miền Bắc vào. Để đáp ứng trọng trách này, ngoài 3 tiểu đoàn đã thành lập như Tiểu Đoàn 11 (Tiểu Đoàn 10 đổi tên), Tiểu Đoàn 21 (Tiểu Đoàn 20 đổi tên), Tiểu Đoàn 30 (giữ nguyên) thành lập thêm các Tiểu Đoàn 22 tại Dục Mỹ, Tiểu Đoàn 32 và 33 BĐQ tại Sài Gòn. Hai Tiểu Đoàn 32 và 33 sau khi được huấn luyện tại TTHL Trung Lập, đặt thuộc quyền QĐ III, vào tháng 5 năm 1963. Sau đó, bốn Ban Đại Diện BĐQ tại bốn quân khu được hình thành tại Đà Nẵng, Pleiku, Biên Hoà, và Cần Thơ. Tổ chức và trách nhiệm của các Ban Đại Diện BĐQ Quân Khu cũng tương tự như Bộ Chỉ Huy BĐQ Trung Ương, không trực tiếp chỉ huy hay điều động các đơn vị BĐQ hành quân.

Sau cuộc đảo chánh (1-11-1963), lật đổ nền Đệ Nhất Cộng Hoà, Bộ tứ Tướng “Minh, Đôn, Xuân, Đính” chỉ thị phá bỏ hệ

thống các ấp chiến lược do Đệ Nhất Cộng Hoà thiết lập nhằm mục đích tách rời du kích cộng sản ra khỏi làng mạc thôn ấp. Có thể đây là một quyết định sai lầm của các tướng nói trên. Lợi dụng sự bất ổn chính trị và sự yếu kém của chính quyền quân nhân, du kích cộng sản nằm vùng chỗi dậy, quân chủ lực miền Bắc xâm nhập công khai vào các vùng dọc theo biên giới Việt-Lào-Miên. Để đối phó với tình hình này, theo lệnh của Bộ TTM/ QLVNCH, các đại đội BĐQ còn lại lần lượt được tổ chức thành 15 tiểu đoàn BĐQ, hoàn tất vào năm 1965.

Đến lúc này, Binh Chung Biệt Động Quân/ QLVNCH có tổng cộng 20 tiểu đoàn như sau:

- Quân Đoàn I: Các Tiểu Đoàn 11, 37, 39 BĐQ
- Quân Đoàn II: Các Tiểu Đoàn 21, 22, 23 BĐQ.
- Quân Đoàn III: Các Tiểu Đoàn 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 51, 52 BĐQ
- Quân Đoàn IV: Các Tiểu Đoàn 41, 42, 43, 44 BĐQ.

Các tiểu đoàn đều tự trị, dưới quyền chỉ huy và điều động trực tiếp của Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn.

26- THÀNH LẬP CÁC LIÊN ĐOÀN BĐQ.

Ngày 1 tháng 7 năm 1967, các ban đại diện BĐQ ở quân khu hoàn tất việc giải thể, tái tổ chức thành các liên đoàn Biệt động quân để có thể điều động nhanh, thống nhất chỉ huy, đủ khả năng đối đầu với chủ lực quân cộng sản Bắc Việt. Liên đoàn BĐQ là lực lượng trừ bị, phản ứng nhanh của quân đoàn, nhưng nhiều trường hợp đã đặt họ chiến đấu như những đơn vị bộ binh.

Liên Đoàn I BĐQ (tại Đà Nẵng) gồm các Tiểu Đoàn 37, 39, và 21 (hoán chuyển với Tiểu Đoàn 11 năm 1966).

Liên Đoàn 2 BĐQ (tại Pleiku) gồm các Tiểu Đoàn 22, 23 và 11 BĐQ.

Liên Đoàn 3 BĐQ (tại Biên Hoà) gồm các Tiểu Đoàn 31, 36, và 52 BĐQ.

Liên Đoàn 5 BĐQ (tại Sài Gòn) gồm các Tiểu Đoàn 30, 33 và 38 BĐQ.

Liên Đoàn 6 BĐQ (tại Sài Gòn) được thành lập trễ vào tháng 3 năm 1969, gồm các Tiểu Đoàn 51, 34 và 35 BĐQ.

Hai Liên Đoàn 5, và 6 là lực lượng Tổng Trừ Bị được tăng phái tới bất cứ quân khu nào tình hình chiến sự đòi hỏi.

27-THÀNH LẬP BỘ CHỈ HUY BĐQ QUÂN ĐOÀN.

Theo chỉ thị 100-9 của Bộ Tổng Tham Mưu, Liên Quân QLVNCH, ngày 22 tháng 5 năm 1970, thiết lập tại mỗi quân đoàn một Bộ Chỉ Huy BĐQ (ngoài ban Tham Mưu, còn có một đại đội truyền tin, một đại đội yểm trợ) đảm trách nhiệm vụ chỉ huy các đơn vị dân sự chiến đấu (Civilian Irregular defense group) nguyên thuộc Lực Lượng Đặc Biệt Mỹ và Việt Nam tổ chức, huấn luyện, tài trợ và trang bị. Hầu hết các thành viên thuộc đơn vị dân sự chiến đấu là người dân tộc thiểu số. Việc sáp nhập, tái tổ chức CIDG và Biệt Động Quân kéo dài tới ngày 4 tháng 1 năm 1971 mới hoàn chỉnh thành 37 tiểu đoàn BĐQ Biên Phòng, sau nhiều cuộc bàn luận giữa Bộ TTM/ Liên Quân/ QLVNCH, MACV, BTL Quân Đoàn và cố vấn Quân đoàn.

- Quân Đoàn I có 8 Tiểu Đoàn BĐQ Biên Phòng.
- Quân Đoàn II 12 có Tiểu Đoàn BĐQ Biên Phòng
- Quân Đoàn III có 9 Tiểu Đoàn BĐQ Biên Phòng.
- Quân đoàn IV có 8 Tiểu Đoàn BĐQ Biên Phòng.

Ngày 29 tháng 9 năm 1971, Tướng Abram, MACV, đồng thuận với Bộ TTM/ Liên quân VNCH cho thực hiện đồng nhất lực lượng chủ lực BĐQ gồm có 21 tiểu đoàn BĐQ thành 7 liên đoàn BĐQ. Mỗi liên đoàn có 3 tiểu đoàn. Bốn liên đoàn trực thuộc Bộ Chỉ Huy BĐQ Quân Đoàn. Ba liên đoàn còn lại trực thuộc Bộ Chỉ Huy BĐQ Trung Ương, là lực lượng Tổng Trừ Bị của Bộ TTM Liên Quân.

(Còn tiếp)



Người Ấy Là Mẹ Tôi!

Kim Cao, K25/1

*“Con cò lặn lội bờ ao
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh trầy hội nước non Cao Bằng.”*

Câu về ru con của mẹ tôi ngâm nga ru đứa này qua đứa khác từng đêm, từng đêm như gắn liền thân phận mình, một người đàn bà tần tảo một đời vì con, một người vợ lính gắn kiếp sắt son vì chồng. Người ấy là mẹ tôi.

Ngôi làng tôi muốn nhắc đến, mà tên làng ít người biết đến vì sự nhỏ bé và đơn sơ của nó, nằm trong Tỉnh Quảng Bình, miền Bắc Việt Nam. Dù dân sống nơi đây rất nghèo, nhưng ngôi làng nhỏ bé đã cư mang một mối tình của người thiếu nữ ngoan hiền với nhan sắc mỹ miều như kỳ hoa trong đồng cỏ nội. Trai làng ngẩn ngơ trước nhan sắc của nàng, nhưng nàng chỉ “phải lòng” với người lính về thăm nhà trong một lần nghỉ phép. Trai hùng gái đẹp đã nên duyên vợ chồng. Đó là ba mẹ tôi.

Đất nước thăng trầm. Hiệp Định Genève chia đôi đất nước vào Năm 1954 và cũng chia đôi nhiều gia đình để chồng Nam

vợ Bắc, trong đó có ba mẹ tôi. Ba tôi theo đoàn vệ quân đã vào Nam trước ngày chia đôi đất nước. Mẹ tôi đang cưu mang một đứa trong bụng, cùng hai con thơ bơ vơ khốn cùng trước cảnh chia lìa của gia đình. Nhưng, người thiếu nữ chưa tròn 30 đã vượt đồng, lặn mương trốn làng để vào Nam tìm chồng. Bên dòng Bến Hải giữa đêm tối trời, có tiếng thát thanh cầu cứu:

- “Đừng bắn, tôi là người quốc gia. Tôi trốn vào Nam tìm chồng.”

Lòng can đảm của bà đã được đền đáp bằng những chuỗi ngày đoàn tụ hạnh phúc ở Sài Gòn. Gia đình tôi có thêm người. Ba mẹ và sáu con đã sống trong cảnh thái bình của Miền Nam Việt Nam. Người đàn bà bốn ba trước nghịch cảnh để mang hạnh phúc đến cho gia đình. Người ấy là mẹ tôi.

Năm 1964, con thuyền gia đình đã trôi về một khúc sông đầy thác ghềnh nguy khốn. Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị bức tử và nền Đệ Nhất Cộng Hoà cáo chung. Ba tôi, người lính Việt Nam Cộng Hoà Phủ Tổng Thống dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm cũng chung phần không may. Chiến trường Thất Sơn, Bà Đen đón chân người lính già thất thế thất thời. Gia đình tôi “bỏ nhà” Sài Gòn để về sống ở miền Trung, nơi mà ba mẹ tôi hy vọng có nhiều bà con họ hàng để nương tựa trong lúc ba tôi ở chiến trường.

Từ lúc ấy, bàn tay mẹ chai hơn, gót chân mẹ dày hơn với công việc nặng nhọc. Những đứa con nheo nhóc chưa biết khôn để chia xẻ gánh nặng gia đình. Những đêm dài mẹ con nằm chen chúc, đứa ngang đứa dọc trên chiếc giường nhỏ, sau chái nhà người thân là những giây phút hạnh phúc nhất của chúng tôi thời ấy. Mẹ đọc vè ru con và cả bảy đứa cùng nghe chung một điệu ru đêm về. Tuổi thơ của chúng tôi chắc không hiểu được nước mắt mẹ chảy dài, lòng mẹ lo âu cho chồng chón sơn khô, cho bảy con nhỏ không thấy tương lai. Người đàn bà ấy là mẹ tôi.

Năm 1965, chị lớn nhất trong gia đình chưa qua tuổi vị

thành niên, đứa nhỏ nhất vừa vài tháng tuổi chưa một lần thấy mặt cha. Mẹ tôi đã ngất đi nhiều lần khi nghe tin ba tôi qua đời ở chiến trường. Gánh trên vai nặng hơn, một bên vai làm mẹ, vai kia làm ba để dẫn bảy đứa con đại khờ bước trên con đường cam go trước mặt. Mỗi lần không kham nổi nỗi khó nhọc của cuộc đời, cam go trở thành nước mắt, khó nhọc trở thành những thổn thức. Người đàn bà ấy là mẹ tôi

Mẹ tôi nuôi chúng tôi bằng nghề nấu rượu và bán buôn mỗi buổi sáng bươn bả với sập rau quả ngoài chợ. Năm tôi lên tám, lên chín. Chúng tôi muốn giúp mẹ phần nào gánh nặng. Tôi cùng người chị hơn tôi hai tuổi gánh hũ rượu cho quán ăn bên đường. Tôi quá thấp bé đối với vai của chị nên tôi đội đầu gánh lên đầu, thay vì lên vai. Gánh tuột, bình bể, rượu lai láng mặt đất. Hai chị em tôi khóc vì sợ. Mẹ tôi quay mặt dấu nước mắt thương con và lo ngày mai số vốn cạn voi không đủ bát cơm đầy cho tám miệng ăn. Người ấy là mẹ tôi.



Hai chị lớn lập gia đình với “lính”. Mẹ lại thêm chuỗi nặng âu lo mỗi khi con mẹ chấp tay khẩn nguyện trước bàn thờ xin cho ngày hành quân của chồng chóng qua để bằng yên trở về. Mẹ lại cầu kinh như thuở xưa cho người nơi trận địa. Tôi cũng theo gót mẹ chân chị. Tôi cũng “phải lòng” với người lính Võ Bị Biệt Động Quân. Mẹ tôi lại một lần nữa dấu tiếng thở dài. Mỗi lần các anh về đông đủ, gia đình tràn ngập tiếng cười. Chén khua, đĩa gõ trên mâm cơm đoàn tụ ngăn ngui như cơn mưa bụi đầu mùa. Rồi các anh lại ba lô lên vai để lại lo âu cho những người ở lại. Mẹ không nén nổi lo âu:

- “Thiếu chi nơi mà cứ đâm vô lấy lính rứa bây. Lính chi mà lính tội, lính tình rứa không biết.”

Nén bàn thờ lại sáng mỗi đêm. Lời khẩn nguyện lại thầm

thì to nhỏ cho những người lính chưa về. Người ấy là mẹ tôi.

30 tháng tư năm 1975 về phủ lên vai những bà mẹ Việt Nam lớp gai trên vai, gai nhọn dưới bàn chân trong đó có mẹ tôi.

Nỗi đau của người dân miền Nam Việt Nam bị nhân đôi, nhân ba. Gia đình tôi trốn chạy Việt Cộng không cùng một lúc. Gia đình chia ba, xẻ bốn trong những chuyến đi. Mẹ tôi là người bỏ nương làng đi sau cùng với đứa em út. Từ lúc góa bụa, dầu khổ nghèo đeo bám, bảy đứa con của mẹ luôn bên cạnh. Từ ngày trốn chạy cộng quân, nước mắt mẹ nhiều hơn, khổ đau mẹ cao hơn. Con mẹ đứa ngõ đi, đứa lồi về không tin tức. Mẹ chờ tin trong với vọng kiếm tìm. Mẹ từ chối xuống tàu cùng đoàn người đi tản. Mẹ bỏ ngoài tai lời khẩn thiết năn nỉ mẹ xuống tàu của người thân. Mẹ tất tả trở về để tìm lại những đứa con đứa đi trước, đứa về sau. Cuối cùng, gia đình mẹ “đoàn tụ” dưới chế độ không nhân tính của cộng sản Việt Nam.

Từ đó, con mẹ biết đói và mẹ biết nhịn ăn. Từ đó, chiếc quần đùi cũng không đủ vải để vá chỗ rách. Từ đó, mỗi ba tháng, mẹ không còn được lãnh tiền “cô nhi quả phụ” của chính phủ VNCH. Từ đó, những đứa con của mẹ thay nhau vào khám vào tù vì vượt biên, vì phản động... Từ đó... đêm về có tiếng thở dài hồi tiếc là đã không xuống tàu đi tản để có cơ hội cho gia đình. Người ấy là mẹ tôi

Năm tháng ròn rã qua dưới chế độ man rợ của Cộng Sản. Nghèo đói và bệnh tật gắn liền với cuộc sống người dân. Lưng mẹ còng hơn, da nhăn tóc bạc hơn, chuỗi ngày lo toan nhiều hơn tiếng cười. Một đời mẹ bán tuổi Xuân đôi lấy hạnh phúc của các con. Sự hy sinh đôi lấy ngày các con nên người. Đoạn đường lo toan vẫn chưa dừng bước lúc tóc đổi màu. Những bước chân bươn bả trên đường làng lúc trời chưa sáng để gom, để mót những gì có thể để giúp con khổ cháu thơ. Người đàn bà ấy là mẹ tôi.

Gần đến cuối cuộc đời, những cơn đau của tuổi già hành hạ ngày đêm thân xác già nua. Các cháu nội ngoại nay khôn lớn, các cháu nhỏ cũng đã biết gọi thăm bà cố. Trong thân xác mỗi mồn ấy vẫn còn nụ cười tươi hạnh phúc trên khuôn mặt gầy mỗi lần nghe tiếng gọi “mẹ, nội, ngoại, bà cố”... Người vợ lính vượt sông tìm chồng. Người mẹ bỏ biển về tìm con. Người đàn bà Việt Nam một đời tận tụy vì chồng con đã kiệt sức xuôi tay. Ngày 26 tháng 1 năm 2020, bà đã nhắm mắt ra đi. Người đàn bà ấy là mẹ tôi.

Tôi mồ côi cha từ nhỏ. Tôi mồ côi mẹ lúc tóc đã đổi màu. Dầu tóc phai, da bạc nhưng nỗi đau mất mẹ vẫn đau đáu như cửa, như rên trong lòng.

*“Khi tôi về ghen ngào trong nắng
Tưởng rằng mẹ tôi rưng rưng đứng đón con về
Nào ngờ mẹ tôi ra đi bên kia cuộc đời
Không lời từ ly cuối cùng trước khi phân kỳ”*

Tôi mất mẹ.

Một vòng tang trắng cho tôi, người không còn mẹ.

Một bông Hồng cho những ai đang còn mẹ.

Một đoá hoa trắng cho ngày Mother's Day để tưởng niệm người mẹ dấu yêu.



Cảm Nghĩ Nhân

Ngày Quốc Hận Thứ 49, 30-4-2024

Nguyễn Quốc Đống, K. 13

Đã là giữa tháng Tư, 2024, thời khắc mà người Việt, cả trong nước lẫn hải ngoại đều “trở về quá khứ”, sống lại với nhiều kỷ niệm đau thương của ngày 30 tháng 4, 1975, ngày lịch sử sang trang. Vào ngày này, một nửa nước Việt (miền Bắc) “say men chiến thắng” sau khi công cuộc “giải phóng miền Nam” của họ hoàn thành, nhưng một nửa nước Việt (miền Nam) lại đau đớn, phần hận, vì “nước mất, nhà tan”. Bên nào cũng có lý do để “vui”, hay “buồn”. Họ không chia sẻ cùng tình cảm, suy nghĩ, vì khác lý tưởng, khác mục tiêu tranh đấu. Đất nước ngưng tiếng súng, người Việt thì giết nhau ngoài trận địa, nhưng lòng người Việt miền Nam không hưởng được vị ngọt của “hoà bình”, mà chỉ có vị đắng của “thua cuộc”.

49 năm, nửa thế kỷ, gần trọn một đời người, cũng là một thời gian khá dài, và nhiều ý nghĩa; để chúng ta nhìn lại quãng đời mà nhiều người vẫn là những nhân chứng sống.

Các diễn biến quan trọng của lịch sử năm 1945 dồn dập xảy ra trên chính trường quốc tế, ảnh hưởng trực tiếp đến quê hương VN của chúng ta, một trong ba nước Đông Dương Việt,

Miền, Lào, đều là các thuộc địa của thực dân Pháp. Thời gian này, Việt Nam đang chịu sự thống trị của cả thực dân Pháp, và phát xít Nhật; một cổ hai tròng, chịu muôn vàn khổ cực, cao điểm là nạn đói cuối năm 1945, lấy đi mạng sống của gần một triệu người dân miền Bắc.



Lễ Kỷ Niệm Tháng Tư Đen 2024 tại Little Saigon.

Biết được kế hoạch của Pháp là muốn chiếm lại quyền lực tại Đông Dương, Nhật đã làm cuộc đảo chánh chớp nhoáng ngày 9 tháng 3, 1945, hất cẳng Pháp, nắm trọn quyền cai trị tại Đông Dương. Nhật bắt ngờ trả lại nền độc lập của Việt Nam cho Hoàng Đế Bảo Đại, Triều Nguyễn. Nhưng Nhật thua trận khi thế chiến thứ hai chấm dứt (tháng 8, 1945), nên chính phủ Trần Trọng Kim do Bảo Đại thành lập còn non yếu, đã bị Việt Minh (cộng sản trá hình) cướp mất chính quyền ngày 19-8-1945, rồi thành lập nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà ngày 2-9-1945, sau khi áp lực Vua Bảo Đại phải thoái vị, và trao quyền lãnh đạo đất nước cho họ.

Thời gian cuối 1945, lực lượng Việt Minh chưa đủ mạnh, nên phải “thỏa hiệp”, đầu tiên là mua chuộc quân Tàu Tưởng (quốc gia, không cộng sản) để họ rút về Tàu; sau đó là ký hiệp

định sơ bộ 6-3-1946 với Pháp, đồng ý cho Pháp trở lại Việt Nam, giải giới quân đội viễn chinh Nhật tại Đông Dương. Mục đích của Việt Minh là để có thời gian củng cố lực lượng, và rảnh tay tiêu diệt các lực lượng quốc gia (chống Pháp, nhưng không theo đường lối cộng sản của Hồ Chí Minh, người mà họ nhận diện chỉ là tay sai của đế tam quốc tế cộng sản).

Nhận thấy Việt Minh chính là cộng sản trá hình, không thể cộng tác được, Pháp đã tìm giải pháp thay thế, đề nghị cựu hoàng Bảo Đại đứng ra đại diện Việt Nam điều đình với Pháp về một nước Việt Nam độc lập, không cộng sản trong Liên Hiệp Pháp. Việt Minh bị hắt cẳng, bị Pháp đàn áp mạnh, phải rút khỏi Hà Nội, và thành lập chiến khu tại Việt Bắc, kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, mở đầu cuộc chiến tranh Đông Dương lần 1 (Việt- Pháp, 1946-1954). Sau nhiều nỗ lực thương thuyết giữa Pháp và Vua Bảo Đại, “Quốc gia Việt Nam” được thành lập năm 1949, với cựu hoàng Bảo Đại làm quốc trưởng, quy tụ các đảng phái quốc gia, chống Pháp nhưng không chấp nhận đường lối cộng sản của Hồ Chí Minh.

Kể từ 1948, cuộc chiến Việt Nam đã từ từ thay đổi bản chất, không thuần túy chỉ là “cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp”, mà còn cuộc chiến của người Việt quốc gia “chống ý thức hệ cộng sản, chống chủ thuyết Mác-Lê” do Hồ Chí Minh du nhập vào VN, một chủ thuyết mà ông ta tin là con đường cứu quốc duy nhất bấy giờ.

Cuộc chiến Đông Dương lần 1 (1946-1954) giữa hai phe “cộng sản” và “quốc gia” chấm dứt với chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954) của phe cộng sản. Hiệp định Geneve được ký kết (20-7-1954), chấm dứt chiến tranh; nhưng nước VN bị chia đôi ở vĩ tuyến 17. Miền Bắc thiết lập chế độ cộng sản do Hồ Chí Minh lãnh đạo, trong khi miền Nam thành lập quốc gia Việt Nam Cộng Hoà do tổng thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo, được thế giới tự do hỗ trợ. Một đất nước, hai quốc gia, hai chế độ; khởi đầu cho một cuộc chiến tranh mới, chiến tranh

“quốc-cộng” giữa hai miền Nam - Bắc, kéo dài thêm 20 năm nữa (1956-1975). Cuộc chiến này là cuộc chiến tranh Đông Dương lần 2, còn được gọi là “chiến tranh Việt Nam”.



Lễ Kỷ Niệm Tháng Tư Đen 2024 tại Thủ Đô Canberra, Úc Châu

Theo Hiệp định Geneve, hai phe “quốc gia” và “cộng sản” phải đưa lực lượng của mình về hai vùng: Bắc cho phe cộng sản, và Nam cho phe quốc gia; nhưng CS đã để lại nhiều cán bộ và chôn giấu các kho vũ khí tại miền Nam, chuẩn bị cho việc xâm lăng miền Nam sau này, mục đích là hoàn thành “cách mạng xã hội chủ nghĩa” trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Hoa Kỳ và các đồng minh trong thế giới tự do nỗ lực giúp VNCH ngăn chặn làn sóng đỏ từ miền Bắc, nhưng đến đầu thập niên 70, vì quyền lợi quốc gia (*Hoa Kỳ bắt tay được với Tàu cộng, muốn chia rẽ hai nước cs Nga và Tàu...*), Hoa Kỳ đã thu xếp để các bên tham chiến phải ngồi vào bàn hội nghị để chấm dứt chiến tranh. Hiệp định Paris ký ngày 27 tháng 1, 1973, Hoa Kỳ từ từ rút quân khỏi Nam Việt Nam, khiến quốc gia VNCH rơi vào tay cộng sản Bắc Việt ngày 30-4-1975, sau hai năm chiến đấu đơn độc chống lại cộng sản Bắc Việt được cả khối cs yểm trợ.

* * *

Lịch sử sang trang, miền Nam rơi vào cảnh điêu linh, quân và dân đều hứng chịu sự trả thù tàn bạo của “đoàn quân giải phóng”: nhà cửa, của cải, tiền bạc của người dân bị chiếm đoạt qua các đợt đánh tư sản, đổi tiền, dân bị đuổi đi kinh tế mới; các viên chức dân sự và quân đội của chế độ VNCH phải bị đi “học tập cải tạo” nhiều năm... Nước mắt và máu người dân lại tiếp tục đổ trong các chuyến vượt biên, vượt biển hãi hùng, chạy trốn chế độ sắt máu của cộng sản. Những người tỵ nạn cộng sản này sống lưu vong tại nhiều quốc gia trong thế giới tự do, nhiều nhất là tại Hoa Kỳ, Canada, Úc, và một số quốc gia Âu châu như Pháp, Đức....

Với hai bàn tay trắng, họ xây dựng lại đời sống mới tại quê hương thứ hai, nuôi dạy con cái theo lý tưởng mà quốc gia VNCH đã dạy dỗ họ: yêu tự do, dân chủ, nhân quyền, bảo tồn văn hoá dân tộc... Các cộng đồng người Việt tỵ nạn cộng sản được thành lập tại nhiều quốc gia, họ coi lá cờ vàng ba sọc đỏ VNCH là biểu tượng của cộng đồng; và người Việt tỵ nạn cộng sản vẫn tiếp tục cuộc tranh đấu chống cộng sản, tại hải ngoại, “vì một đất nước Việt Nam tự do, dân chủ; và một cuộc sống hạnh phúc cho người dân Việt”.

Chúng ta rút ra được những bài học nào từ biến cố lịch sử 30-4-1975?

1- Vai trò của Hồ Chí Minh trong chiến tranh chống thực dân Pháp (từ 1920 đến 1954 tại VN), và chống Mỹ tại Nam Việt Nam (1954-1975):

Hồ Chí Minh xuống tàu Pháp Amiral La Touche TREVILLE năm 1911, làm phụ bếp; không phải để “tìm đường cứu nước”, mà để “tìm kế sinh nhai”, do hoàn cảnh khó khăn của gia đình (cha bị bãi chức quan vì phạm tội đánh chết người). Tại Pháp, ông ta đã từng làm đơn xin học Trường Thuộc Địa tại Pháp, hy vọng sau này sẽ làm “quan”, phục vụ cho chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam; nhưng không được thu nhận. Một người “yêu nước” không thể có hành động như vậy. Thời

gian đầu lưu lạc tại Pháp, HCM được tiếp cận những nhà ái quốc như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền... nên chịu ảnh hưởng của họ và chú tâm đến các vấn đề hệ trọng của đất nước lúc bấy giờ: độc lập nước nhà, giải phóng dân tộc.... Tuy nhiên, sau này HCM không đồng ý với đường lối tranh đấu của các nhà ái quốc đương thời, cho là không có hiệu quả. HCM (lúc đó còn mang tên Nguyễn Ái Quốc) gia nhập Đảng Cộng Sản Pháp năm 1920, sau đó được Đảng Cộng Sản Nga đào tạo thành một đảng viên cộng sản đặc lực của Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản năm 1923.

Kể từ khi tuyên thệ gia nhập Quốc Tế Cộng Sản, HCM không còn hoạt động như một “nhà ái quốc dân tộc” nữa. Ông ta phải tuyên thệ trung thành với Quốc Tế Cộng Sản, mà đường lối của CS không chấp nhận ý niệm “quốc gia”; đảng viên cs hoạt động vì quyền lợi “quốc gia” bị coi là “phản đảng”, là có tội. Nhưng để có thể hoạt động tại Việt Nam, và quy tụ toàn dân theo mình, HCM phải che giấu thân phận cộng sản, đội lốt “người yêu nước”, dùng chiêu bài “giải phóng dân tộc” để thực hiện mục tiêu của Quốc Tế Cộng Sản là “nhuộm đỏ” các nước Đông Dương sau này. Cuộc chiến tranh xâm lược Nam Việt Nam, khởi đầu năm 1956 nằm trong chính sách này. Lê Duẩn, tổng bí thư đảng CSVN đã thẳng thắn tuyên bố “Ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, cho Trung Quốc.” Chúng ta phải xoá bỏ huyền thoại “HCM là nhà cách mạng dân tộc, là người yêu nước, là cha già dân tộc”.

2- Các chính sách mà đảng cộng sản thực hiện tại Nam Việt Nam sau ngày 30-4-1975 chứng tỏ họ đi đúng đường lối của cộng sản, theo chủ nghĩa Mác - Lê. Họ phải thực hiện “đấu tranh giai cấp”, tiêu diệt giới tư sản, đưa giới “vô sản” (đại diện là đảng cộng sản Việt Nam) lên nắm quyền. Không có vấn đề “hòa hợp, hòa giải” với những người đã từng cầm vũ khí chống lại họ, nên họ mới gọi dân miền Nam là “nguy quân, nguy quyền, nguy dân”.

Tất cả những ai không tin theo họ đều bị coi là “kẻ thù”,

cần bị tiêu diệt. Điều đó vẫn đúng cho đến ngày nay, dù cuộc chiến “giải phóng miền Nam” đã chấm dứt gần 50 năm rồi. Sau 30-4-1975, một số người đã lạc quan, xem đây là cơ hội “đoàn kết dân tộc” để xây dựng lại quê hương sau bao năm dài chinh chiến. Không bao giờ chúng ta tin được là người cộng sản thực tâm muốn “hòa hợp, hòa giải” với người Việt yêu tự do, dân chủ, đang sống trong nước, hay đang sống lưu vong tại hải ngoại. Chúng ta với họ như “nước với lửa”, không có được một mẫu số chung nào.



Lễ Kỷ Niệm Tháng Tư Đen 2024 tại San Jose, California.

3- Hàng năm, người Việt TNCS tại hải ngoại đều làm lễ Tưởng Niệm Quốc Hận 30-4 với các mục đích chính sau:

a- Ghi nhớ công ơn các anh hùng, chiến sĩ trong Quân Lực VNCH đã hy sinh trong cuộc chiến bảo vệ miền Nam (1954-1975) chống cộng sản xâm lăng.

b- Tưởng niệm các nạn nhân của cộng sản chết trong chiến tranh và sau cuộc chiến (tại các vùng kinh tế mới, trong các trại tù cải tạo, trên đường vượt biên, vượt biển tìm tự do...)

c- Tố cáo tội ác của cộng sản đối với đất nước và người dân Việt, bán nước cho Tàu, bần cùng hóa người dân, buôn dân Việt đi khắp thế giới....

d- Giáo dục thế hệ trẻ ý thức trách nhiệm phải tiếp nối công việc chưa hoàn thành của cha, ông.

Chúng ta làm lễ “tưởng niệm” Ngày Quốc Hận 30-4 hàng năm, không phải vì “oán thù”, không phải để “đau buồn, than khóc” vì đã mất nhà cửa, địa vị, tài sản, chức quyền... mà vì người Việt yêu nước chưa hoàn thành “trách nhiệm” với “tổ quốc” Việt Nam, vì giới cầm quyền cộng sản Việt Nam hiện nay đang đưa đất nước vào tình trạng “bế tắc và diệt vong”.

4- Chúng ta có thể làm được gì trong cuộc tranh đấu trường kỳ chống cộng vẫn tiếp diễn trong nhiều thập niên qua (từ 1975 đến nay):

Trước tiên hãy “bảo vệ căn cước ty nạn chính trị” của mình, nếu mình có mặt tại hải ngoại với tính cách là người “ty nạn cộng sản” (cụ thể là các cựu quân nhân của QL/ VNCH, các người dân miền Nam có mặt tại hải ngoại do di tản, vượt biên, được thân nhân vượt biên bảo lãnh đoàn tụ gia đình, hay được chính phủ sở tại cho định cư lánh nạn cs qua chương trình cự tù nhân chính trị). Người ty nạn cộng sản đừng bao giờ làm hoen ố căn cước “ty nạn chính trị” của mình, vì chúng ta phải đổi nó bằng máu, mồ hôi, nước mắt của chính bản thân ngoài mặt trận trong thời chiến, trong trại tù cs sau ngày 30-4-1975.

Người ty nạn cộng sản cũng không thể vô tình “tô hồng, chuốt lục” cho chế độ hiện hữu tại VN, bằng cách về VN, vì như vậy mặc nhiên công nhận chế độ cs hiện hữu đã “lành hóa“, không còn là “mối đe dọa, một cái nạn”, để chúng ta phải đi “ty nạn” nữa! Đây là nhận định sai lầm, vì cs chẳng bao giờ thay đổi, chỉ có một số đông người ty nạn cộng sản đã thay đổi lòng dạ, nên thoái mái về VN, với nhiều lý do: Cưới xin, giỗ chạp, buôn bán, làm từ thiện, du lịch, nhớ nước, thăm gia đình... Thực ra chẳng có lý do nào “đủ mạnh” có thể biện minh cho việc “làm mất căn cước ty nạn chính trị” như thế cả; khi chế độ cầm quyền trong nước vẫn “hèn với giặc, ác với dân”; khi đồng bào và chiến hữu vẫn đang nhọc nhằn chiến

đầu với tà quyền cộng sản tại quê nhà, và với bọn tay sai tại hải ngoại.

Người ty nạn cộng sản tại hải ngoại cũng đừng “thờ ơ” với chính trị, vì nghĩ rằng “tham gia chính trị” là dính vào tranh cãi, là mất thì giờ, là tốn công sức, là mất “tình anh em” trong tập thể. Không có gì sai lầm hơn suy nghĩ này, nhất là đối với những cựu quân nhân đã từng được đào tạo tại các quân trường danh tiếng của miền Nam Việt Nam. Ngại sinh hoạt chính trị, chỉ muốn tập thể của mình sinh hoạt như một hội “ái hữu“, thì khác gì tự nguyện buông bỏ “lý tưởng quốc gia”, bỏ căn cước “ty nạn chính trị”, nhường sân chơi hoàn toàn cho kẻ thù cộng sản chiếm lĩnh! Đừng quên chúng ta đã “thua” kẻ thù cộng sản trên trận địa do thiếu vũ khí, đạn dược, chỉ còn “thắng” được họ nhờ có “lý tưởng quốc gia” cao đẹp. Nay bỏ cả “lý tưởng quốc gia”, thì chúng ta trắng tay, còn lại cái gì để mà “tự hào”, và để làm gương cho hậu duệ? Cộng sản sẽ mừng lắm, nếu những người TNCS gốc cựu quân nhân không tha thiết với lý tưởng ngày xưa, “thôi” không hoạt động chính trị, “thôi” chống phá chúng tại hải ngoại nữa. Chúng chỉ mong có thể thôi!

Mùa Quốc Hận năm nay đến, 30-4-2024, thì các cựu quân nhân QL/ VNCH tham dự cuộc chiến ngày xưa đã bước vào lứa tuổi 70, 80, hay 90 cả rồi. Chúng ta không còn tuổi trẻ, và sức lực như xưa, nên chẳng đáng được những việc to lớn như ước muốn. Tuy nhiên, nếu còn nhiệt huyết, chúng ta vẫn có thể làm được những việc nhỏ nhỏ trong tầm tay. Cái gì “có lợi” cho kẻ thù cộng sản, chúng ta nhất quyết không làm (làm mất danh dự của tập thể, làm suy yếu lực lượng chống cộng, gây chia rẽ nội bộ, về Việt Nam làm từ thiện, đầu tư, du lịch, làm lợi cho kinh tế VC...) Tất cả những việc này đều “có lợi” cho cộng sản, và làm “tổn hại” cho công cuộc tranh đấu chung của cộng đồng ty nạn cộng sản. Chúng ta hãy dành nhiều thì giờ để giáo dục giới trẻ trong cộng đồng, gần gũi các em để tạo nhịp cầu thông cảm giữa các thế hệ cha, chú và con, cháu.

Chính các em , các cháu sẽ tiếp nối thế hệ cha, anh đi tiếp con đường mà chúng ta đã chọn. Hãy giúp thế hệ trẻ giữ vững niềm tin vào chính nghĩa quốc gia, duy trì ngọn lửa đấu tranh cho đến ngày Việt Nam thành một nước “độc lập, phú cường, không cộng sản”, mà quyền tự do căn bản của con người thực sự được tôn trọng.

Đó chính là lúc giấc mơ của người lính VNCH năm xưa thành hiện thực, chúng ta sẽ không còn ân hận điều gì khi rời xa thế giới này; và những lần tưởng niệm 30 Tháng Tư trong tương lai sẽ mang một ý nghĩa hoàn toàn mới!

Mùa Quốc Hận Tháng Tư, 2024

